

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2013 từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Văn Trường	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Tạ Thị Ngủ Linh	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.



Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063721/16416848

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

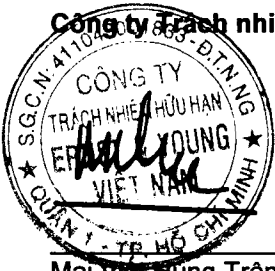
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 8 tháng 3 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		920.716.306.275	193.694.101.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	171.452.034.042	49.860.270.524
111	1. Tiền		57.932.301.545	14.157.439.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		113.519.732.497	35.702.830.788
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13	482.626.360.687	37.692.832.899
121	1. Đầu tư ngắn hạn		546.815.652.394	50.117.189.303
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(64.189.291.707)	(12.424.356.404)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.240.289.848	91.329.217.529
131	1. Phải thu khách hàng	6	91.732.304.394	39.915.402.531
132	2. Trả trước cho người bán	7	53.302.610.913	51.134.848.432
135	3. Các khoản phải thu khác	8	8.929.705.921	416.431.473
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(724.331.380)	(137.464.907)
140	IV. Hàng tồn kho	9	94.066.669.285	10.270.528.354
141	1. Hàng tồn kho		108.238.805.760	10.395.198.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.172.136.475)	(124.670.518)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.330.952.413	4.541.251.965
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.671.600.276	873.333.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.800.740.105	86.195.631
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	26.2	995.015.078	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.863.596.954	2.586.707.513
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.002.600.387	175.604.939.831
220	I. Tài sản cố định		71.893.440.512	18.011.526.993
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	56.813.521.117	17.995.526.993
222	Nguyên giá		122.819.657.521	37.480.714.139
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(66.006.136.404)	(19.485.187.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.079.919.395	16.000.000
228	Nguyên giá		16.593.006.576	104.197.649
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.513.087.181)	(88.197.649)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	14.313.522.748	149.866.168.254
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		10.457.079.172	140.982.005.906
258	2. Đầu tư dài hạn khác		4.698.000.000	9.698.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(841.556.424)	(813.837.652)
260	III. Tài sản dài hạn khác		39.475.550.077	2.829.664.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.647.428.673	808.106.998
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	481.140.356	1.763.368.292
268	3. Tài sản dài hạn khác		346.981.048	258.189.648
269	IV. Lợi thế thương mại	15	22.320.087.050	4.897.579.646
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.068.718.906.662	369.299.041.102



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

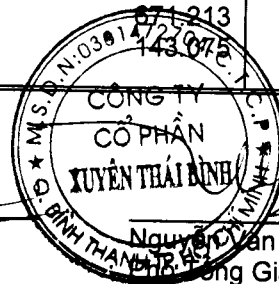
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		362.532.758.463	41.109.179.067
310	I. Nợ ngắn hạn		360.213.279.963	40.873.449.767
311	1. Vay ngắn hạn	16	238.712.408.260	-
312	2. Phải trả người bán		13.881.958.436	4.349.497.899
313	3. Người mua trả tiền trước		67.189.519	99.276.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.400.800.892	5.508.266.663
315	5. Phải trả người lao động		50.796.098.552	24.946.402.511
316	6. Chi phí phải trả		482.990.154	155.868.626
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	38.932.272.156	1.976.397.442
320	8. Dự phòng phải trả		-	124.806.879
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.939.561.994	3.712.933.360
330	II. Nợ dài hạn		2.319.478.500	235.729.300
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.319.478.500	235.729.300
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		517.874.042.604	326.355.998.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	517.874.042.604	326.355.998.094
411	1. Vốn cổ phần	20.2	200.500.000.000	115.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		226.238.904.236	108.518.904.236
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		6.836.132.890	6.905.188.560
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		6.838.079.746	6.944.978.901
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.460.925.732	88.486.926.397
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	21	188.312.105.595	1.833.863.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.068.718.906.662	369.299.041.102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	90.730.000	90.730.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	871.213	187,81
- Euro (EUR)	143.072	50,99

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



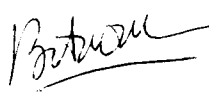
Nguyễn Văn Khải
Chủ tịch Hội đồng Giám đốc


Ngày 28 tháng 3 năm 2014


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

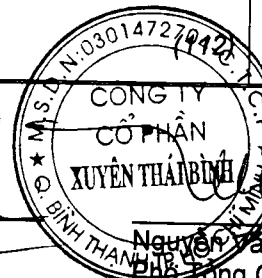
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	625.911.603.730	283.708.522.993
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.323.082.748)	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		617.588.520.982	283.708.522.993
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(485.104.893.154)	(226.141.847.856)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.483.627.828	57.566.675.137
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	28.898.398.018	25.121.376.065
22	7. Chi phí tài chính	24	(3.488.092.091)	(14.381.948.941)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.909.633.036)	-
24	8. Chi phí bán hàng		(24.253.665.288)	(4.287.766.320)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(49.665.940.460)	(29.544.608.012)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.974.328.007	34.473.727.929
31	11. Thu nhập khác		1.882.664.742	402.062.181
32	12. Chi phí khác		(1.480.303.851)	(98.871.489)
40	13. Lợi nhuận khác		402.360.891	303.190.692
45	14. Phần (lỗ) lợi nhuận từ các công ty liên kết		(42.269.926.734)	53.772.379.138
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		42.106.762.164	88.549.297.759
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(19.463.959.552)	(8.447.929.631)
52	17. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	26.3	(1.282.227.936)	1.277.186.325
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.360.574.676	81.378.554.453
61	Trong đó:			
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		23.375.375.644	453.752.485
62	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		(2.014.800.968)	80.924.801.968
70	19. (Lỗ) lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm	20.4		7.324


Bùi Xuân Tường
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		42.106.762.164	88.549.297.759
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		14.763.107.892	5.387.973.389
03	Các khoản dự phòng		24.069.105.454	8.094.435.719
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22.2	(990.436.255)	(13.805.218)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		10.853.595.184	(70.330.710.814)
06	Chi phí lãi vay	24	1.909.633.036	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.711.767.475	31.687.190.835
09	Giảm các khoản phải thu		15.127.555.142	33.715.601.032
10	Giảm hàng tồn kho		8.939.559.591	2.567.315.895
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		67.874.926.306	(4.401.015.349)
12	Giảm chi phí trả trước		4.626.098.731	790.733.760
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.700.142.882)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(14.516.152.511)	(7.074.437.050)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.426.325.234
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.337.227.405)	(6.537.473.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		164.726.384.448	53.174.281.191
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.456.653.501)	(1.546.985.784)
23	Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác		(647.154.787.528)	(117.778.667.154)
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		434.608.363.291	115.396.447.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(206.934.660.852)	(79.709.626.768)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.500.000.000	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		23.759.761.074	17.059.348.851
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(401.677.977.516)	(66.579.483.855)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

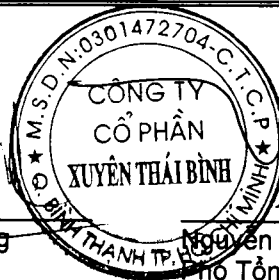
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		202.720.000.000	17.174.104.956
33	Tiền vay nhận được		446.434.007.415	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(273.061.818.699)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		-	(22.095.370.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số	21	(17.609.070.514)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		358.483.118.202	(4.921.265.044)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		121.531.525.134	(18.326.467.708)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.860.270.524	68.186.738.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.238.384	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	171.452.034.042	49.860.270.524

Bui Xuan Tuong

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Tran Anh Phuong

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyen Van Khai

Nguyễn Văn Khải
Chủ tịch Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.920 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.907).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con trực tiếp sau:

▶ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 54,6% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2013, Tập đoàn đã mua thêm 5.783.308 cổ phiếu của ABT làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 0,37% lên 54,6%. Theo đó, giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của ABT tại ngày mua được trình bày như sau:

	VNĐ
	<i>Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	518.508.174.297
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.687.506.384
Các khoản phải thu	103.346.722.464
Hàng tồn kho	101.916.953.964
Tài sản ngắn hạn khác	187.435.360.517
Tài sản cố định	36.261.502.245
Quyền sử dụng đất	6.618.070.501
Tài sản dài hạn khác	39.242.058.222
Nợ phải trả	(98.697.198.164)
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước khi mua	(15.151.907.705)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	404.659.068.428
Lợi ích cổ đông thiểu số (45,4%)	(183.702.101.031)
Tổng tài sản thuần được mua	220.956.967.397
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 15</i>)	23.702.747.310
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	<u>244.659.714.707</u>

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên giá trị hợp lý tạm tính do Công ty vẫn chưa hoàn thành việc định giá các tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác của ABT vào ngày mà Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	784.810.915	713.693.734
Tiền gửi ngân hàng	57.147.490.630	13.443.746.002
Các khoản tương đương tiền	113.519.732.497	35.702.830.788
TỔNG CỘNG	<u>171.452.034.042</u>	<u>49.860.270.524</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu – Chi nhánh Mỹ Tho và tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	91.538.983.596	39.797.955.858
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	193.320.798	117.446.673
TỔNG CỘNG	91.732.304.394	39.915.402.531
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(724.331.380)	(137.464.907)
PHẢI THU THUẦN	91.007.973.014	39.777.937.624

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	50.130.000.000	50.212.350.351
Bên thứ ba	3.172.610.913	922.498.081
TỔNG CỘNG	53.302.610.913	51.134.848.432

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	7.724.138.901	75.234.229
Bảo hiểm xã hội và y tế	88.295.274	-
Các khoản phải thu khác	1.117.271.746	341.197.244
TỔNG CỘNG	8.929.705.921	416.431.473

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	50.710.766.874	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.760.233.468	-
Nguyên vật liệu	10.180.294.322	3.061.093.764
Công cụ và dụng cụ	2.212.815.896	750.998.594
Hàng mua đang đi đường	374.695.200	-
Hàng hóa	-	6.583.106.514
TỔNG CỘNG	108.238.805.760	10.395.198.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.172.136.475)	(124.670.518)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.066.669.285	10.270.528.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số đầu năm	124.670.518	306.005.978
Cộng: Tăng do mua công ty con	15.699.301.664	-
Trừ: - Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.527.165.189)	(181.335.460)
- Giảm do thanh lý công ty con	(124.670.518)	-
Số cuối năm	<u>14.172.136.475</u>	<u>124.670.518</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	1.115.582.880	1.845.727.400
Tạm ứng cho nhân viên	403.739.827	740.507.295
Khác	344.274.247	472.818
TỔNG CỘNG	<u>1.863.596.954</u>	<u>2.586.707.513</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	14.355.899.499	17.607.521.363	4.220.709.449	1.296.583.828	37.480.714.139
Tăng do mua công ty con	23.751.706.361	56.648.649.587	4.101.754.589	1.620.804.865	86.122.915.402
Mua mới trong năm	-	9.488.135.274	251.818.182	244.054.545	9.984.008.001
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.038.045.471	-	-	3.038.045.471
Thanh lý	-	(3.005.086.363)	-	(263.862.700)	(3.268.949.063)
Giảm khác (*)	(691.588.335)	(8.118.340.667)	(316.084.344)	(1.376.063.083)	(10.502.076.429)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(35.000.000)	(35.000.000)
Số cuối năm	37.416.017.525	75.658.924.665	8.258.197.876	1.486.517.455	122.819.657.521
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	830.786.404	18.485.542.008	1.462.158.443	1.256.845.820	22.035.332.675
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	4.757.028.328	11.261.985.592	2.467.989.651	998.183.575	19.485.187.146
Tăng do mua công ty con	9.527.491.743	36.079.331.705	3.057.207.090	1.426.342.133	50.090.372.671
Khấu hao trong năm	1.835.097.668	5.351.216.407	911.555.630	142.242.161	8.240.111.866
Thanh lý	-	(2.508.471.304)	-	(263.862.700)	(2.772.334.004)
Giảm khác (*)	(661.694.116)	(6.904.449.732)	(316.084.342)	(1.134.556.422)	(9.016.784.612)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(20.416.663)	(20.416.663)
Số cuối năm	15.457.923.623	43.279.612.666	6.120.668.029	1.147.932.086	66.006.136.404
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.598.871.171	6.345.535.771	1.752.719.798	298.400.253	17.995.526.993
Số cuối năm	21.958.093.902	32.379.311.999	2.137.529.847	338.585.369	56.813.521.117

(*) Trong đó, Tập đoàn đã chuyển những tài sản có định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình này sang chi phí trả trước theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	-	104.197.649	-	104.197.649
Tăng do mua công ty con	7.503.651.000	439.602.300	134.851.488	8.078.104.788
Mua mới trong năm	8.472.645.500	-	-	8.472.645.500
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(61.941.361)	-	(61.941.361)
Số cuối năm	15.976.296.500	481.858.588	134.851.488	16.593.006.576
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	42.256.288	134.851.488	177.107.776
Khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	-	88.197.649	-	88.197.649
Tăng do mua công ty con	885.580.499	210.642.786	134.851.488	1.231.074.773
Khấu hao trong năm	207.701.783	35.054.337	-	242.756.120
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(48.941.361)	-	(48.941.361)
Số cuối năm	1.093.282.282	284.953.411	134.851.488	1.513.087.181
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	16.000.000	-	16.000.000
Số cuối năm	14.883.014.218	196.905.177	-	15.079.919.395

(*) Trong năm, Tập đoàn đã chuyển những tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình này sang chi phí trả trước theo Thông tư số 45.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	345.596.734.194	50.117.189.303
Tiền gửi có kỳ hạn	201.218.918.200	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(64.189.291.707)	(12.424.356.404)
GIÁ TRỊ THUẦN	482.626.360.687	37.692.832.899
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	10.457.079.172	140.982.005.906
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13.3)	4.698.000.000	9.698.000.000
TỔNG CỘNG	15.155.079.172	150.680.005.906
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (Thuyết minh số 13.3)	(841.556.424)	(813.837.652)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.313.522.748	149.866.168.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	5.200.000	166.821.112.806	-	-
Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Trung Ương	1.432.910	109.576.158.062	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	138.860	19.170.252.315	-	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.440.680	14.577.109.106	-	-
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	766.510	13.510.387.474	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	418.467	7.827.916.785	92.400	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	450.320	6.067.767.234	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	201.370	5.089.948.046	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	400.000	2.623.930.210	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	6	60.000	150.000	2.256.746.982
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre,	-	-	500.000	19.630.201.015
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bình Thạnh	-	-	500.000	15.383.480.728
Công ty Cổ phần Đại Nam	-	-	47.000	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Long Hậu	-	-	102.000	4.645.889.422
Khác		332.092.156		871.156
TỔNG CỘNG		345.596.734.194		50.117.189.303
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(64.189.291.707)		(12.424.356.404)
GIÁ TRỊ THUẦN		281.407.442.487		37.692.832.899

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA	10.457.079.172	21,15	7.500.000.000	21,4
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	-		79.709.626.768	20,2
	10.457.079.172		87.209.626.768	

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("AGF") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1600583588 do SKHĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 33, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào AGF. Theo đó, khoản đầu tư vào AGF đã được phân loại thành khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh số 13.1).

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

	AGF	LILAMA	Tổng cộng
			VNĐ
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	79.709.626.768	7.500.000.000	87.209.626.768
Tăng trong năm	31.200.000.000	-	31.200.000.000
Chuyển sang đầu tư ngắn hạn	(110.909.626.768)	-	(110.909.626.768)
Số cuối năm	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	53.772.379.138	-	53.772.379.138
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	4.739.106.900	3.332.079.172	8.071.186.072
Cổ tức được chia trong năm	(2.600.000.000)	(375.000.000)	(2.975.000.000)
Chuyển sang đầu tư ngắn hạn	(55.911.486.038)	-	(55.911.486.038)
Số cuối năm	-	2.957.079.172	2.957.079.172
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	133.482.005.906	7.500.000.000	140.982.005.906
Số cuối năm	-	10.457.079.172	10.457.079.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ		%	VNĐ		%
Công ty Cổ phần Việt Tín	4.698.000.000	4.698	11,2	4.698.000.000	4.698	11,2
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	5.000.000.000	500.000	5
TỔNG CỘNG	4.698.000.000			9.698.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(841.556.424)			(813.837.652)		
GIÁ TRỊ THUẦN	3.856.443.576			8.884.162.348		

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan Công cụ, dụng cụ	35.829.302.549 2.818.126.124	- 808.106.998
TỔNG CỘNG	38.647.428.673	808.106.998

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	Lợi thế thương mại
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.008.319.600
Phát sinh từ hợp nhất (Thuyết minh số 4)	23.702.747.310
Số cuối năm	36.711.066.910
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	8.110.739.954
Phân bổ trong năm	6.280.239.906
Số cuối năm	14.390.979.860
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.897.579.646
Số cuối năm	22.320.087.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>238.712.408.260</u>	<u>-</u>

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	146.251.016.799	3 tháng	3	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	75.906.000.000	3 tháng	2 -2,8	Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Mỹ Tho
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	7.055.391.461	7 tháng	Thả nổi	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.500.000.000	Ngày 21 tháng 6 năm 2014	8,45	Tất cả tiền gửi của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
TỔNG CỘNG	<u>238.712.408.260</u>			

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	8.472.298.935	2.678.499.782
Thuế giá trị gia tăng	2.118.356.945	2.694.861.144
Thuế thu nhập cá nhân	268.704.144	134.905.737
Các loại thuế khác	541.440.868	-
TỔNG CỘNG	<u>11.400.800.892</u>	<u>5.508.266.663</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VNĐ Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ	31.200.000.000	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	3.633.110.384	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	2.265.136.406	1.261.114.965
Bảo hiểm thất nghiệp	67.189.381	-
Cổ tức phải trả	11.918.200	184.630.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	510.212.009
Khác	1.754.917.785	20.440.468
TỔNG CỘNG	<u>38.932.272.156</u>	<u>1.976.397.442</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VNĐ Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.191.966.500	-
Nhận ký quỹ dài hạn	127.512.000	235.729.300
TỔNG CỘNG	<u>2.319.478.500</u>	<u>235.729.300</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	1.637.684.450	-
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	78.262.800	-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần					Quy định phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư và phát triển	Quy dự phòng tài chính			VND
Năm trước								
Số đầu năm	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	6.905.188.560	6.944.978.901	33.150.656.891	253.845.623.632	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	80.924.801.968	80.924.801.968	
Bán cổ phiếu quỹ	-	270.004.236	16.904.100.720	-	-	17.174.104.956	17.174.104.956	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(22.100.000.000)	(22.100.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.756.989.962)	(2.756.989.962)	
Khác	-	-	-	-	-	(731.542.500)	(731.542.500)	
Số cuối năm	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094	
Năm nay								
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094	
Tăng vốn trong năm (*)	85.000.000.000	117.720.000.000	-	-	-	-	202.720.000.000	
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(2.014.800.968)	(2.014.800.968)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.609.721.955)	(6.609.721.955)	
Trích khen thưởng	-	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)	
Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(69.055.670)	(106.899.155)	-	-	(175.954.825)	
Khác	-	-	-	-	-	(1.791.477.742)	(1.791.477.742)	
Số cuối năm	200.500.000.000	226.238.904.236	-	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	517.874.042.604	

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 8.500.000 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 200.500.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Bất thường số 2-12/2012/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 7 tháng 12 năm 2012. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh ngày 5 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	115.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong năm	85.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>200.500.000.000</u>	<u>115.500.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	22.095.370.000
Cổ tức chưa chi trả	-	4.630.000

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000

20.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	(2.014.800.968)	80.924.801.968
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>18.023.410</u>	<u>11.049.834</u>
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	(112)	7.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
	Số tiền
Số đầu năm	1.833.863.941
Thay đổi trong năm	
Mua công ty con	183.702.101.031
Tăng vốn góp	800.000.000
Cổ tức công bố	(17.609.070.514)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(29.821.889)
Lợi nhuận thuần trong năm	23.375.375.644
Thanh lý công ty con	(2.270.920.360)
Giảm khác	(1.489.422.258)
Số cuối năm	<u>188.312.105.595</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	625.911.603.730	283.708.522.993
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	305.196.851.594	266.786.708.853
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	302.758.238.605	-
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	17.505.863.046	16.921.814.140
<i>Cho thuê</i>	450.650.485	-
Giảm trừ	(8.323.082.748)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(8.323.082.748)	-
Doanh thu thuần	<u>617.588.520.982</u>	<u>283.708.522.993</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	305.196.851.594	266.786.708.853
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	294.435.155.857	-
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	17.505.863.046	16.921.814.140
<i>Cho thuê</i>	450.650.485	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.784.761.074	10.715.406.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.173.819.581	35.101.967
Thu nhập từ thanh lý trái phiếu và cổ phiếu	2.075.952.241	1.258.208.059
Cổ tức được chia	1.713.629.000	4.885.343.400
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 27)	1.159.799.867	8.213.510.481
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	990.436.255	13.805.218
TỔNG CỘNG	<u>28.898.398.018</u>	<u>25.121.376.065</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	244.848.615.441	216.671.171.711
Giá vốn của thành phẩm đã bán	233.807.054.311	-
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.976.388.591	9.652.011.605
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.527.165.189)	(181.335.460)
TỔNG CỘNG	<u>485.104.893.154</u>	<u>226.141.847.856</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ đầu tư chứng khoán	18.848.126.004	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.529.244.113	16.666.161
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 27)	2.375.015.866	5.980.022.025
Chi phí lãi vay	1.909.633.036	-
Chi phí hoa hồng và môi giới	1.901.504.245	-
Lãi trả chậm	643.715.030	113.275.243
Chi phí khác	761.856	-
(Hoàn nhập dự phòng) trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(24.719.908.059)	8.271.985.512
TỔNG CỘNG	<u>3.488.092.091</u>	<u>14.381.948.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	176.498.356.093	18.445.360.200
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	217.785.124.383	994.415.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.219.240	7.590.345.293
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	8.482.867.986	3.128.190.644
Chi phí khác	12.713.664.930	3.674.062.447
TỔNG CỘNG	<u>417.256.505.360</u>	<u>33.832.374.332</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.463.959.552	8.447.929.631
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	1.282.227.936	(1.277.186.325)
TỔNG CỘNG	<u>20.746.187.488</u>	<u>7.170.743.306</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	42.106.762.164	88.549.297.759
Các điều chỉnh:		
Dự phòng giảm giá đầu tư	(4.672.281.228)	5.332.502.192
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.034.500.000	-
Chi phí không được khấu trừ	2.245.317.858	58.879.269
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	202.313.653	-
Thu nhập cổ tức	(1.713.629.000)	(4.885.343.400)
Ảnh hưởng do hợp nhất	59.033.262.304	(52.866.253.978)
Phần lỗ (lãi) từ công ty liên kết	42.269.926.734	(53.772.379.138)
Lỗ chưa sử dụng	10.439.360.537	-
Phân bổ lợi thế thương mại	6.280.239.906	1.300.831.960
Lỗ do thanh lý công ty con	907.726.617	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.518.892.493)	(394.706.800)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	98.581.344.748	36.189.081.842
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%	61.814.634.515	36.189.081.842
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 10%	36.766.710.233	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	19.130.329.652	9.047.270.461
Ưu đãi thuế TNDN	-	(617.105.860)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	333.629.899	17.765.030
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh	19.463.959.552	8.447.929.631
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.683.484.704	309.992.123
Tăng thuế TNDN phải trả từ hợp nhất	1.483.311.342	-
Giảm thuế TNDN phải trả do thanh lý công ty con	(637.319.229)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(14.516.152.511)	(7.074.437.050)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.477.283.857	1.683.484.704
<i>Trong đó</i>		
Thuế TNDN phải trả	8.472.298.935	2.678.499.782
Thuế TNDN phải thu	(995.015.078)	(995.015.078)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	384.908.879	(384.908.879)	(101.273.088)
Trợ cấp thời việc	270.751.250	-	270.751.250	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	210.389.106	1.378.459.413	(1.168.070.307)	1.378.459.413
	481.140.356	1.763.368.292		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(1.282.227.936)	1.277.186.325

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Đầu tư hợp tác	108.000.000.000
		Góp vốn	40.800.000.000
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	3.219.700.000
		Lãi từ đầu tư hợp tác	1.159.799.867
		Chi phí thuê văn phòng	427.153.975
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Góp vốn	19.200.000.000
		Chi phí thuê văn phòng	515.637.823
		Đặt cọc thuê văn phòng	108.591.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Sunway	Cổ đông lớn	Đầu tư hợp tác	140.401.493.013
		Mua trái phiếu	35.000.000.000
		Góp vốn	24.000.000.000
		Chi phí hợp tác đầu tư	2.375.015.866
Công ty TNHH Nguyễn Sài Gòn	Cổ đông lớn	Góp vốn	12.000.000.000
Quý đầu tư Populus	Cổ đông lớn	Góp vốn	48.000.000.000
Ông Michael Louis Rosen	Tổng giám đốc	Góp vốn	18.000.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Cổ đông	Phí thuê văn phòng	541.612.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
An Giang Fisheries Import & Export Joint Stock Company	Công ty liên kết	Tặng vốn góp Cổ tức nhận được	31.200.000.000 2.600.000.000
LILAMA Electrics, Mechanics & Environment Corporation	Công ty liên kết	Cổ tức	375.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh và thuê văn phòng	117.466.041
Công ty Cổ phần Đầu tư Sunway	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh	51,698,306
			193,320,798
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua chứng khoán Phí tư vấn	50.100.000.000 30.000.000
			50.130.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn			
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ký cược thuê văn phòng	(79.200.000)
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	(108.591.400)
			(187.791.400)
Phải trả dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	(78.262.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương	4.403.706.797	2.830.629.890
Tiền thưởng	290.000.000	404.063.172
TỔNG CỘNG	<u>4.693.706.797</u>	<u>3.234.693.062</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

28.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh	Thương mại	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Doanh thu					VNĐ
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	294.435.155.857	306.004.002.079	17.149.363.046		617.588.520.982
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		38.727.574.632	7.897.499.906	(46.625.074.538)	-
Tổng doanh thu	294.435.155.857	344.731.576.711	25.046.862.952	(46.625.074.538)	617.588.520.982
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	59.670.613.308	57.453.600.786	2.518.002.115	(77.535.454.045)	42.106.762.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.604.269.443)	(10.507.155.920)	(634.762.125)		(20.746.187.488)
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.066.343.865	46.946.444.866	1.883.239.990	(77.535.454.045)	21.360.574.676
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	687.788.156.045	675.832.353.785		(295.382.743.524)	1.068.237.766.306
Tài sản không phân bổ					481.140.356
Tổng tài sản	687.788.156.045	675.832.353.785	-	(295.382.743.524)	1.068.718.906.662
Tổng công nợ	273.455.307.903	112.019.377.029		(22.941.926.469)	362.532.758.463
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình	9.739.953.456	3.282.100.016	-	-	13.022.053.472
Tài sản cố định vô hình	8.472.645.500	-	-	-	8.472.645.500
Khấu hao	(3.743.322.427)	(4.739.545.559)	-	-	(8.482.867.986)
Phân bổ chi phí trả trước	(998.598.887)	(5.666.213.103)	(127.851.523)	-	(6.792.663.513)

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

28.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Dịch vụ vệ sinh	Thương mại	Loại trừ	Tổng cộng
				VNĐ
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	266.786.708.853	16.921.814.140	-	283.708.522.993
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	40.472.571.751	3.725.566.087	(44.198.137.838)	-
Tổng doanh thu	307.259.280.604	20.647.380.227	(44.198.137.838)	283.708.522.993
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	86.294.505.942	2.254.791.817	-	88.549.297.759
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(7.170.743.306)	-	-	(7.170.743.306)
Lợi nhuận thuần sau thuế	79.123.762.636	2.254.791.817	-	81.378.554.453
Tài sản và công nợ				
Tổng cộng tài sản	366.320.169.879	14.315.882.055	(11.337.010.832)	369.299.041.102
Tổng cộng công nợ	54.112.714.271	3.795.410.798	(16.798.946.002)	41.109.179.067
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.528.985.785	-	-	1.528.985.785
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	180.000.000			180.000.000
Khấu hao	(4.087.141.429)	-	-	(4.087.141.429)
Phân bổ chi phí trả trước	(4.610.785.732)	(1.783.891.667)	-	(6.394.677.399)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

28.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	VNĐ			
	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	269.141.148.603	348.447.372.379	-	617.588.520.982
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	46.625.074.538 (46.625.074.538)	-	-
Tổng doanh thu				<u>617.588.520.982</u>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản không phân bổ</i>	688.269.296.401	380.449.610.261	-	1.068.718.906.662
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	9.739.953.456	3.282.100.016	-	13.022.053.472
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	8.472.645.500	-	-	8.472.645.500
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	283.708.522.993	-	283.708.522.993
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	44.198.137.838 (44.198.137.838)	-	-
Tổng doanh thu				<u>283.708.522.993</u>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	369.299.041.102	-	369.299.041.102
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	4.084.519.878	-	4.084.519.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.986.225.958	864.000.000
Từ 1 đến 5 năm	4.739.111.329	2.826.000.000
Trên 5 năm	7.192.500.000	8.106.000.000
TỔNG CỘNG	<u>16.917.837.287</u>	<u>11.796.000.000</u>

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	2	(4.077.421.300)
	-2	4.077.421.300
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 283.091.054.716 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 37.692.832.899). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 28.309.105.472 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.757.013.879 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 28.309.105.472 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 267.405.424 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

		VNĐ		
		<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>		
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
	<i>Tổng cộng</i>		<i>Dưới 6 tháng</i>	
Số đầu năm	273.478.800.998	270.375.252.019	2.953.124.900	- 150.424.079
Số cuối năm	39.915.402.531	39.714.419.624	63.518.000	- 137.464.907

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	
Các khoản vay	238.712.408.260
Phải trả người bán	13.881.958.436
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	39.415.262.310
	<u>292.009.629.006</u>
Số đầu năm	
Phải trả người bán	4.349.497.899
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	2.132.266.068
	<u>6.481.763.967</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý				VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính									
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	345.379.684.194	(63.972.241.707)	45.417.189.303	(7.724.356.404)	281.322.816.277		37.692.832.899		
- Cổ phiếu niêm yết	217.050.000	(217.050.000)	21.898.000.000	(5.513.837.652)	-		16.384.162.348		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	201.218.918.200	-	-	-	201.218.918.200		-		
Tiền gửi ngân hàng và dài hạn	91.538.983.596	(724.331.380)	39.797.955.859	-	90.814.652.216		39.797.955.859		
Phải thu khách hàng	193.320.798	-	117.446.672	-	193.320.798		117.446.672		
Phải thu từ các bên liên quan	8.929.705.921	-	2.520.348.521	-	8.929.705.921		2.520.348.521		
Các khoản phải thu khác									
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.452.034.042	-	49.860.270.524	-	171.452.034.042		49.860.270.524		
TỔNG CỘNG	818.929.696.751	(64.913.623.087)	159.611.210.879	(13.238.194.056)	753.931.447.454		146.373.016.823		
									VNĐ
Nợ phải trả tài chính									
Các khoản vay	238.712.408.260	-	238.712.408.260	-	238.712.408.260		-		
Phải trả người bán	13.881.958.436	4.349.497.899	4.349.497.899	13.881.958.436	13.881.958.436		4.349.497.899		
Phải trả ngắn hạn khác	39.542.774.310	2.132.266.068	39.542.774.310	2.132.266.068	39.542.774.310		2.132.266.068		
TỔNG CỘNG	292.137.141.006	6.481.763.967	292.137.141.006	6.481.763.967	292.137.141.006		6.481.763.967		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay, cụ thể như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2012 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Đầu tư vào công ty liên kết	133.482.005.906	7.500.000.000	140.982.005.906
Đầu tư dài hạn khác	17.198.000.000	(7.500.000.000)	9.698.000.000
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (được trình bày lại)</i>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Giảm các khoản phải thu	31.333.380.878	2.382.220.154	33.715.601.032
Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác	-	(117.778.667.154)	(117.778.667.154)
Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác	-	115.396.447.000	115.396.447.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào tháng 1 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại AGF theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20-12/2013/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2014, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu mới và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được hồ sơ ngày vào ngày 11 tháng 2 năm 2014. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 20.312.500 cổ phiếu cho cổ đông mới và cổ đông hiện hữu. Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 18 tháng 3 năm 2014, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 20.312.500. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 200.500.000.000 VNĐ lên 403.625.000.000 VNĐ.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014